

CTCP Đầu tư Nam Long (HSX: NLG)

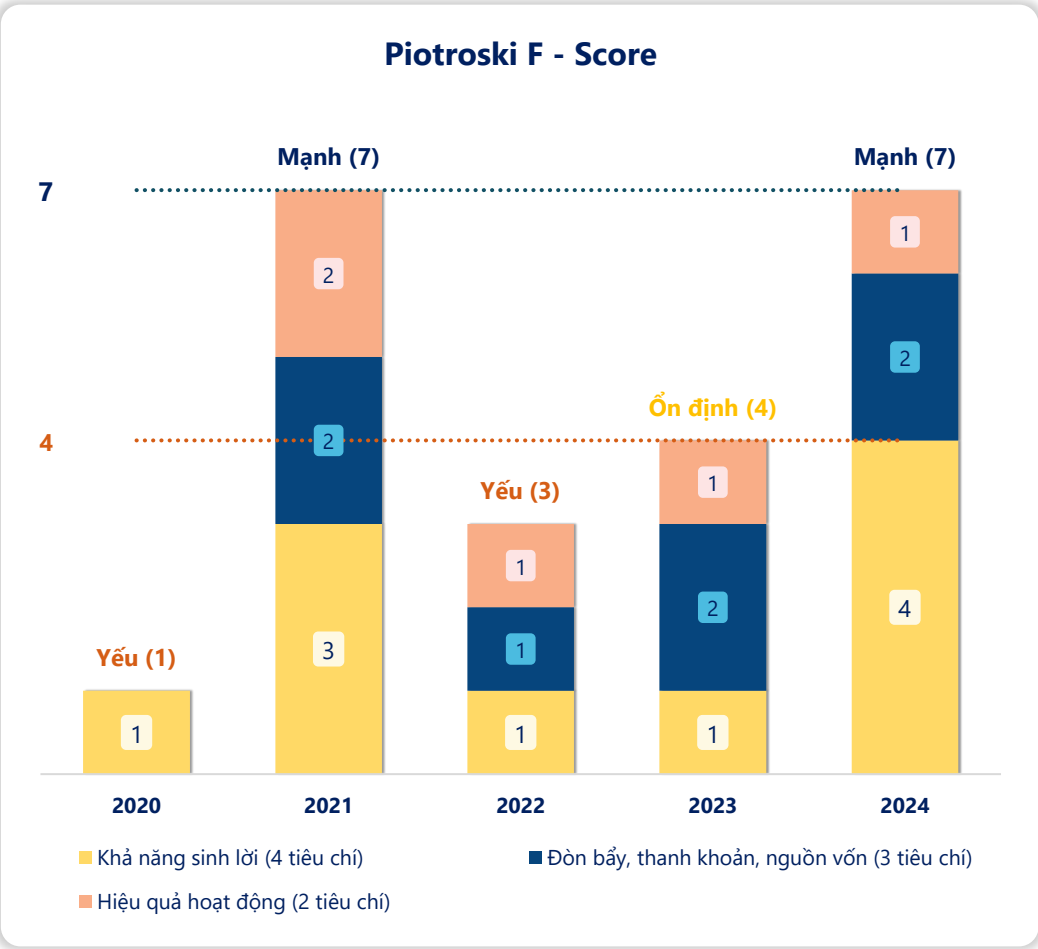
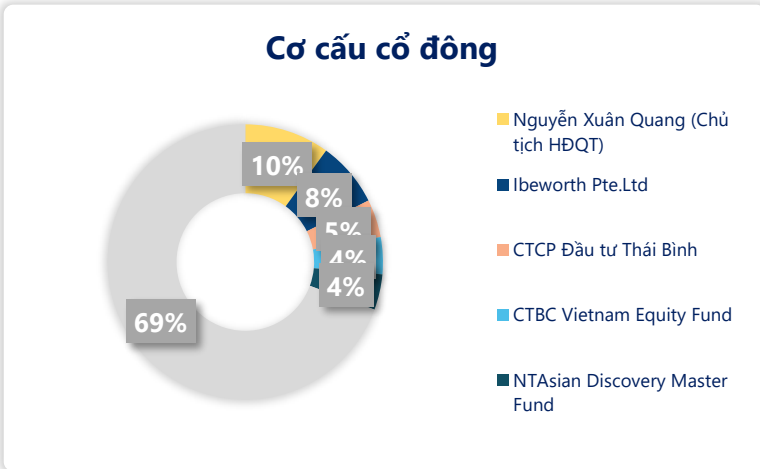
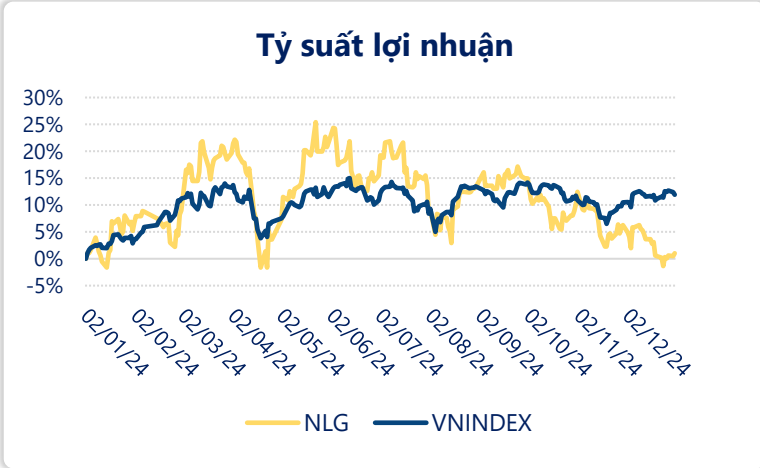
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	36,550 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.9%	-9.3%	-17.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
	7,196	▲ 4,015
	tỷ VNĐ	▲ 126%

LN sau thuế	2024	YoY
	1,387	▲ 587
	tỷ VNĐ	▲ 73.3%

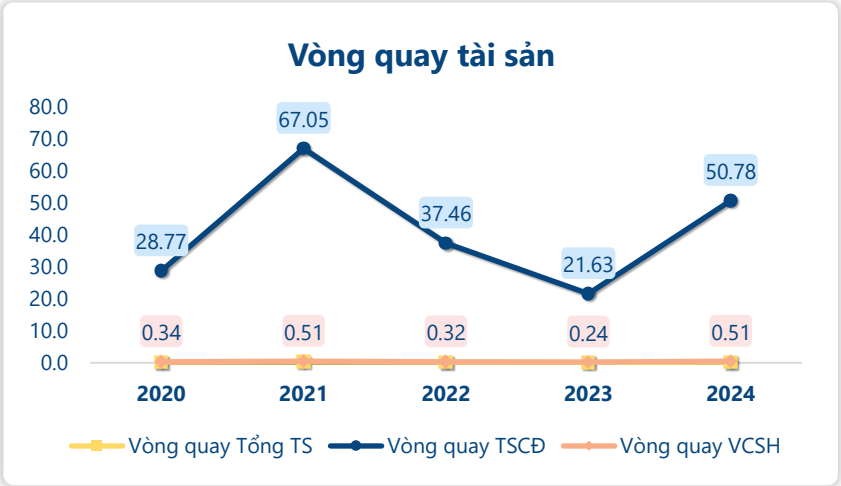
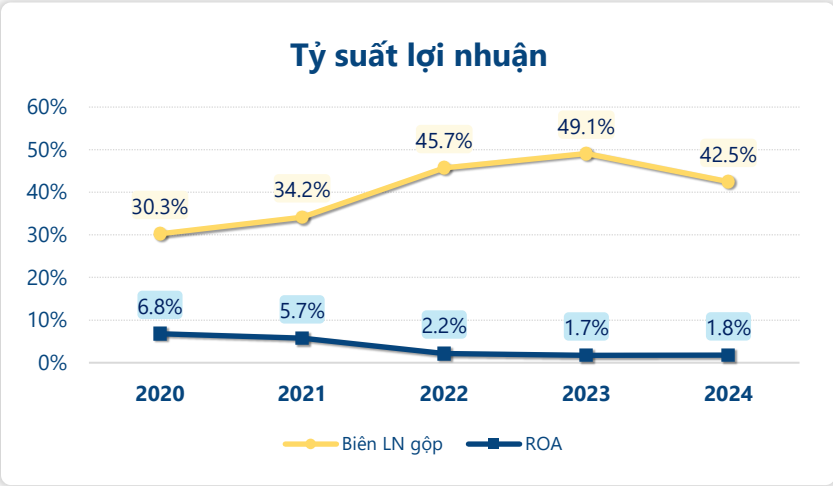
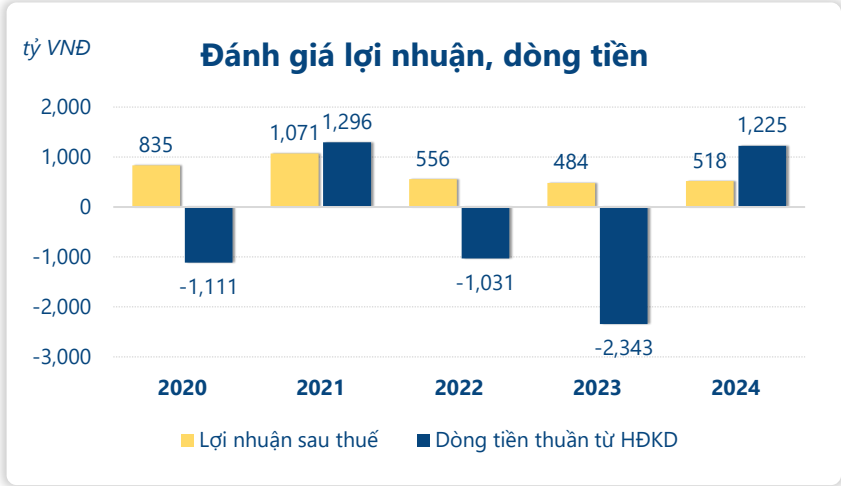


Năm **2024**, F-Score của **NLG** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

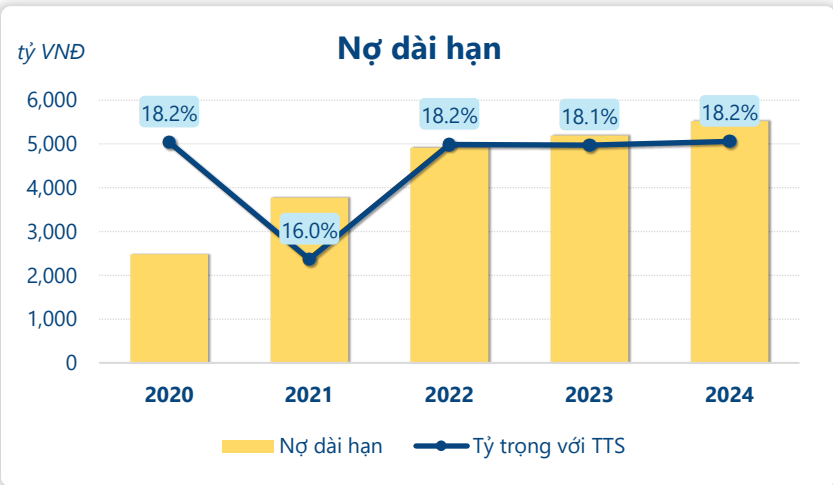
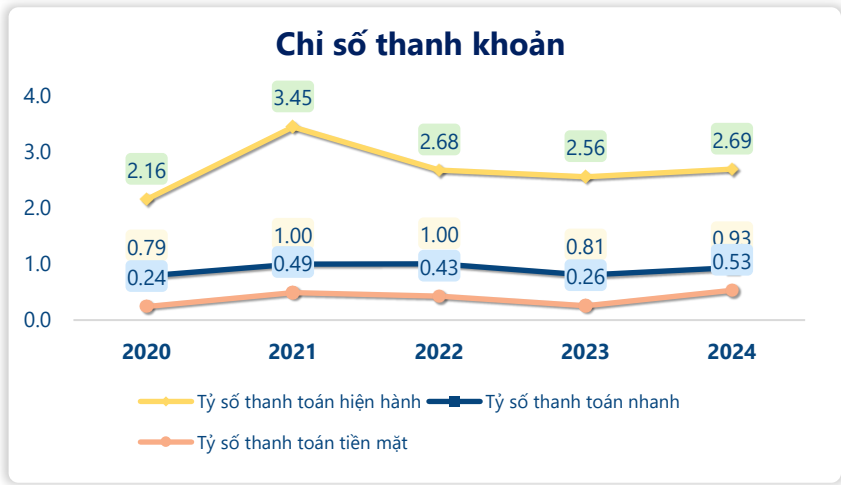
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư Nam Long (HSX: NLG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NLG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	30,308	28,611	5.9%
Tài sản ngắn hạn	27,549	25,313	8.8%
Tiền và tương đương tiền	5,443	2,540	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	792	1,050	-24.6%
Phải thu ngắn hạn	2,629	3,637	-27.7%
Hàng tồn kho	17,993	17,353	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	692	733	-5.6%
Tài sản dài hạn	2,759	3,298	-16.3%
Phải thu dài hạn	10.1	13.3	-24.4%
Tài sản cố định	143	141	1.7%
Bất động sản đầu tư	316	305	3.6%
Tài sản dở dang	5.45	44.4	-87.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,794	2,220	-19.2%
Tài sản dài hạn khác	490	572	-14.3%
Lợi thế thương mại	0	3.17	-100%
Nợ phải trả	15,742	15,078	4.4%
Nợ ngắn hạn	10,148	9,886	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,887	2,402	20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,027	1,175	-12.6%
Nợ dài hạn	5,594	5,192	7.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,074	3,705	9.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	14,566	13,533	7.6%
Vốn chủ sở hữu	14,566	13,533	7.6%
Vốn điều lệ	3,851	3,848	0.1%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,217	5,206	4,339	3,181	7,196
Giá vốn hàng bán	1,546	3,427	2,355	1,619	4,139
Lợi nhuận gộp	671	1,778	1,984	1,562	3,057
Doanh thu HĐTC	727	445	386	238	337
Chi phí TC	103	112	199	296	331
Chi phí lãi vay	53.4	102	198	278	230
LN trong công ty LKLD	142	91.1	24.5	418	99.7
Chi phí bán hàng	67.7	416	511	418	742
Chi phí QLDN	367	581	644	562	651
LN thuần từ HĐKD	1,002	1,205	1,041	942	1,769
Lợi nhuận khác	12.7	435	28.8	26.6	55.9
LN trước thuế	1,015	1,640	1,070	968	1,825
Lợi nhuận sau thuế	850	1,478	866	800	1,387
LNST của CĐ cty mẹ	835	1,071	556	484	518

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,111	1,296	-1,031	-2,343	1,225
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,043	-2,006	452	405	1,051
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,326	2,749	1,241	705	627
Tiền đầu kỳ	1,901	1,073	3,112	3,773	2,540
Lưu chuyển tiền thuần	-827	2,038	662	-1,233	2,903
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,073	3,112	3,773	2,540	5,443